

UNIT 6. VIETNAMESE LIFESTYLES: THEN AND NOW

I. VOCABULARY

Stt	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1		(adj)	/ə'naɪd/	bực mình, khó chịu
	E.g. I was a bit with him. <i>Tôi hơi khó chịu với anh ấy.</i>			
2		(adj)	/ə'stəniʃt/	kinh ngạc
	E.g. The helicopter landed before our eyes. <i>Chiếc trực thăng hạ cánh trước ánh mắt ngỡ ngàng của chúng tôi.</i>			
3		(adj)	/ˌdemə'kræti/	thuộc dân chủ
	E.g. They have a fairly form of government. <i>Họ có một hình thức chính phủ khá dân chủ.</i>			
4		(adj)	/dɪ'pendənt/	lệ thuộc vào
	E.g. You can't be on your parents all your life. <i>Bạn không thể phụ thuộc vào cha mẹ suốt đời được.</i>			
5		(v)	/daɪ/	nhuộm
	E.g. Some children in our class their hair purple or green. <i>Một vài đứa trẻ trong lớp chúng ta nhuộm tóc tím tóc xanh.</i>			
6		(adj)	/ɪk'stendɪd/	nhiều thế hệ, mở rộng
	E.g. He lives in an family. <i>Anh ấy sống trong một gia đình nhiều thế hệ.</i>			
7		(n)	/ɪk'stendɪd 'fæməli/	đại gia đình, gia đình nhiều thế

				hệ
	E.g. include several generations living together in the same house. <i>Gia đình nhiều thế hệ bao gồm nhiều thế hệ cùng chung sống trong một ngôi nhà.</i>			
8		(adj)	/'fæməli 'ɔ:rientɪd/	hướng về, coi trọng gia đình
	He is a person. <i>Anh ấy là người coi trọng gia đình.</i>			
9		(n)	/gæp/	khoảng cách
	E.g. She tries to bridge the generation in her extended family. <i>Cô ấy cố gắng thu hẹp khoảng cách thế hệ trong đại gia đình của mình.</i>			
10		(n)	/'haʊshəʊld/	hộ gia đình
	E.g. Most now own at least one car. <i>Hầu hết các hộ gia đình hiện nay đều sở hữu ít nhất một chiếc ô tô.</i>			
11		(n)	/'laɪfstɑɪl/	lối sống
	E.g. Many people are trying to adopt a healthy these days. <i>Gần đây nhiều người đang cố gắng áp dụng một lối sống lành mạnh.</i>			
12		(v)	/'meməraɪz/	ghi nhớ
	E.g. Each night I tried to long lists of new words. <i>Mỗi đêm tôi cố gắng ghi nhớ danh sách dài các từ mới.</i>			
13		(n)	/mʌŋk/	nhà sư, thầy tu
	E.g. Buddhist sat with folded palms. <i>Nhà sư Phật giáo ngồi chắp tay.</i>			
14		(adj)	/'nju:klɪə(r)/	hạt nhân, 1 gia đình 2 thế hệ



	E.g. He lives in a family. Anh sống trong một gia đình hạt nhân.		
15		(n)	/ˌnjuːkliəˈfæməli/ gia đình hạt nhân
	E.g. A composes of mother, father and children. Một gia đình hạt nhân bao gồm bố, mẹ và con cái.		
16		(n)	/ˌɒpəˈtjuːnəti/ cơ hội
	E.g. Don't miss this! Đừng bỏ lỡ cơ hội này!		
17		(n)	/ˌɒpjuˈlærəti/ sự phổ biến, nổi tiếng
	E.g. He'll do anything he can to boost his..... Anh ấy sẽ làm bất cứ điều gì có thể để làm tăng sự nổi tiếng của mình		
18		(n)	/ˈprɪvəsi/ sự riêng tư
	E.g. She was longing for some peace and Cô ấy khao khát một chút bình yên và riêng tư.		
19		(v, n)	/ˈprɒmɪs/ hứa, lời hứa
	E.g. " not to tell anyone!" "Hứa không nói cho ai biết nhé!"		
20		(v)	/pəˈsjuː/ theo đuổi
	E.g. She wishes to a medical career. Cô mong muốn theo đuổi nghề y.		
21		(v)	/rɪˈpleɪs/ thay thế
	E.g. Teachers will never be by robots in the classroom. Giáo viên sẽ không bao giờ bị thay thế bởi robot trong lớp học.		

22	sandals	(n)	/'sændlɪz/	dép xăng đan
E.g. I used to wear a pair of sandals when I was young. <i>Tôi thường đi dép xăng đan khi tôi còn nhỏ.</i>				
23	thatched house	(n)	/θætʃt haʊs/	nhà tranh mái lá
E.g. My grandmother used to live in a thatched house . <i>Bà của tôi đã từng sống trong một ngôi nhà tranh mái lá.</i>				
24		(v)	/teɪk nəʊts/	ghi chép
E.g. He all the lesson quickly. <i>Anh ghi chép lại toàn bộ bài học một cách nhanh chóng.</i>				
25	tiled	(adj)	/taɪld/	được lợp ngói, lát gạch
E.g. The kitchen has a tiled floor. <i>Nhà bếp có sàn được lát gạch.</i>				
26	tram	(n)	/træm/	tàu điện
E.g. There is easy access to the centre of the city by tram . <i>Thật dễ dàng để đi vào trung tâm thành phố bằng tàu điện.</i>				
27		(n)	/trend/	xu hướng
E.g. The article discusses current in foreign language teaching. <i>Bài viết đề cập đến xu hướng dạy học ngoại ngữ hiện nay.</i>				
28	western	(adj)	/'westən/	thuộc phương Tây
E.g. Mexico had the support of the big western governments. <i>Mexico nhận được sự ủng hộ của các chính phủ lớn ở phương Tây.</i>				

II. WORD FORMATION

Words	Related words	Transcription	Meaning
annoyed (adj) bực mình, khó chịu	annoy (v)	/ə'noɪ/	làm tức giận, bực tức
	annoyance(n)	/ə'noɪəns/	sự quấy rầy, sự làm phiền
	annoying (adj)	/ə'noɪɪŋ/	làm trái ý, làm bực tức, khó chịu
astonished (adj) kinh ngạc, ngạc nhiên	astonish (v)	/ə'stɒnɪʃ/	làm kinh ngạc, làm ngạc nhiên
	astonishing (adj)	/ə'stɒnɪʃɪŋ/	làm ngạc nhiên, kinh ngạc, lạ lùng
	astonishment (n)	/ə'stɒnɪʃmənt/	sự ngạc nhiên, sự kinh ngạc
democratic (adj) thuộc dân chủ	democrat (n)	/'deməkræt/	người theo chế độ dân chủ
	democracy (n)	/'di:məkrəsi/	nền dân chủ
dependent (adj) lệ thuộc vào	dependence (n)	/'di:pəndəns/	sự phụ thuộc
	dependable (adj)	/'di:pəndəbl/	có thể phụ thuộc
	depend (v)	/'di:pənd/	phụ thuộc
extended (adj) nhiều thế hệ, mở rộng	extend (v)	/'ɪk'stend/	mở rộng
	extension (n)	/'ɪk'stɛnʃn/	sự mở rộng
	extendable (adj)	/'ɪk'stendəbl/	có thể mở rộng
replace (v) thay thế	replacement (n)	/'ri:pleɪsmənt/	sự thay thế
	replaceable (adj)	/'ri:pleɪsəbl/	có thể thay thế được